

## Hội thảo Katoomba XVII

### Quản lý vùng ven biển, rừng ngập mặn và hấp thụ carbon Ngày 25-27 tháng 6 năm 2010, Xuân Thủy, tỉnh Nam Định Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

---



Ảnh: Biển báo tại vườn Quốc gia Xuân Thủy; đường đê chia tách phần rừng ngập mặn đã bị phát quang để nuôi trồng thủy sản (bên phải) và vùng lõi (bên trái).

## Báo cáo Tóm tắt

### Thông tin chung

Hội thảo Katoomba về quản lý vùng ven biển, rừng ngập mặn và hấp thụ carbon được tổ chức ngày 25-27 tháng 6 năm 2010 với sự tham gia của hơn 70 chuyên gia về thị trường carbon và chuyên gia về rừng ngập mặn từ 14 quốc gia. Mục đích của hội thảo là thảo luận các cơ hội và những vấn đề liên quan đến cơ chế tài chính liên quan đến kinh doanh carbon rừng ngập mặn tại Việt Nam. Tham dự hội thảo có các đại biểu là các cán bộ nhà nước, các nhà nghiên cứu từ Hà Nội và tỉnh Nam Định, các cán bộ hiện trường, các nhà quản lý tài nguyên, đại diện các tổ chức tài trợ và báo chí. Bên cạnh các đại diện từ Việt Nam, đại diện các nước trong khu vực Châu Á cũng tham dự như Ấn Độ, My-an-ma, Phi-líp-pin, Sri-Lanka, và Thái-lan.

Hội thảo là sáng kiến chung giữa Chương trình Rừng ngập mặn cho Tương lai (MFF), tổ chức Forest Trend (FT), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN & PTNT), và Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN & MT). Đây cũng là một hoạt động bên lề của Hội nghị Khu vực Katoomba XVII được tổ chức tại Hà Nội ngày 23-24/6/2010, nhằm thảo luận những vấn đề lớn liên quan đến cơ chế chi trả dịch vụ môi trường (PES).

Hội thảo bao gồm các bài trình bày, phiên thảo luận chung, và các thảo luận nhóm với một loạt các chủ đề từ hệ sinh thái rừng ngập mặn, kiểm soát carbon, các vấn đề liên quan đến tài chính và sinh kế địa phương. Các nhóm cũng thảo luận về cách tính trữ lượng carbon và tỷ lệ hấp thụ, các nghiên cứu điểm về bảo tồn rừng ngập mặn tại Việt Nam, khung chính sách về quản lý rừng ngập mặn, các cơ hội thực hiện cơ chế tài chính carbon theo quy định (ví dụ như Cơ chế phát triển sạch - CDM, Giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng - REDD) và thị trường tự nguyện.

Hội thảo được tổ chức sau chuyến tham quan vườn quốc gia Xuân Thủy, khu Ramsar đầu tiên tại Việt Nam. Được thành lập năm 1989, vườn quốc gia có diện tích 5,000 héc-ta (trong

số đó 1,300 héc-ta là rừng ngập mặn) là địa điểm quan trọng đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học (đặc biệt là đối với các loài chim di cư) và tạo thu nhập (từ các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ven biển)

*Báo cáo tóm tắt này sẽ trình bày những vấn đề chính liên quan đến rừng ngập mặn tại Việt Nam được thảo luận trong các bài tham luận của hội thảo, và những kết luận/khuyến nghị từ những thảo luận này.*

## **Thông tin chung**

Do hậu quả của việc chặt diệt cỏ ở miền Nam Việt Nam trong những năm 1970, và việc phá những diện tích rừng ngập mặn lớn để phát triển nuôi trồng thủy sản trong những năm 1980 và 1990, đến năm 2000, Việt Nam đã mất đi hai phần ba diện tích rừng ngập mặn, các diện tích rừng ngập mặn còn lại rất phân tán, rải rác. Theo cơ sở dữ liệu Hệ thống Thông tin Địa lý (GIS) của Viện Quy hoạch và Phân viện Rừng, Bộ NN & PTNT và của Bộ TN & MT, tổng diện tích rừng ngập mặn tại Việt Nam năm 2005 chưa đến 150,000 héc-ta (những báo cáo khác của Chính phủ là 250,000 héc-ta), với diện tích bình quân mỗi một khoảng rừng ngập mặn là 100 héc-ta. Trong khi đó, diện tích rừng ngập mặn tại In-đô-nê-sia là khoảng 2,5 triệu héc-ta vào năm 2005. Theo số liệu của Viện Khoa học Lâm nghiệp, trữ lượng carbon bình quân của nước ta cũng thấp chỉ khoảng 40 tấn/héc-ta.

Việc rừng ngập mặn bị chia cắt thành các khoảnh có diện tích nhỏ là rất quan trọng bởi chi phí cố định của một dự án carbon sẽ phải được chia theo diện tích, và một khoảnh rừng nhỏ và tương ứng với một lượng carbon nhỏ. Điều này sẽ làm tăng nguy cơ thất bại của một dự án, chủ yếu là do không thể có đủ tín chỉ carbon trong giai đoạn đầu một dự án trong khi chi phí khởi động dự án rất cao. Do nhiều khu rừng ngập mặn bị khai phá sau 31/12/1989, những khu rừng này không đủ tiêu chí để tham gia vào các dự án CDM. Tuy nhiên, chúng vẫn đáp ứng được điều kiện để tham gia thị trường carbon tự nguyện, mà trong đó yêu cầu đất trong 10 năm trước đó không phải là rừng (cụ thể là từ năm 2000). Thị trường tự nguyện cho phép nhiều cơ hội sử dụng đất (Vd. REDD) và các yêu cầu về phương pháp đơn giản hơn các dự án CDM. Trong khi đối với rừng ngập mặn, thị trường tự nguyện có thể có tiềm năng hơn thị trường có sự điều tiết, thì tại Việt Nam hiện tại vẫn chưa tồn tại những dự án thị trường carbon tự nguyện.

Mặc dù diện tích các khu rừng ngập mặn đã tăng lên đáng kể từ năm 2000 do việc trồng rừng, nhưng quy mô phục hồi ở diện rộng vẫn còn bị hạn chế do một vài yếu tố. Thứ nhất, thiếu quỹ đất. Vùng ven biển của Việt Nam là nơi có mật độ dân cư đông và sử dụng nhiều tài nguyên. Nuôi trồng thủy sản là ngành có lợi nhuận cao, ít nhất là trong thời gian trước mắt và thậm chí khi các ao nuôi trồng thủy sản bị bỏ hóa, thì vẫn cần phải san bằng đất, phục hồi điều kiện thủy văn, và có sự can thiệp của con người để có thể biến các diện tích đó phù hợp với sự tái phát triển của rừng ngập mặn.

Một chỉ số tạo nên sự cạnh tranh giữa các tài nguyên ven biển là chi phí cơ hội cao trong việc bảo tồn rừng ngập mặn. Tại Xuân Thủy, việc nuôi trồng ngao trên bãi bùn nơi có thể trồng được rừng ngập mặn lại có lợi nhuận tương đối cao, điều này hạn chế sự phát triển các cơ chế bên ngoài giúp cho rừng ngập mặn có thể phù hợp với nhiều mục đích sử dụng đất. Tại Khu Dự trữ Sinh quyển Cần Giờ, với 33,000 héc-ta rừng ngập mặn (là khu vực có nơi tiếp giáp khu dân cư lớn nhất tại Việt Nam), cách thành phố Hồ Chí Minh 60km, chính quyền thành phố trả cho mỗi hộ dân địa phương 35\$/hec-ta/một năm để bảo vệ rừng ngập mặn. Chính quyền thành phố Hồ Chí Minh có khả năng chi trả ở mức giá này, nhưng hầu hết các cơ quan nhà nước ở các tỉnh/thành khác tại Việt Nam không đủ khả năng chi trả.

Liên quan đến vấn đề chi phí cơ hội cao cho bảo tồn rừng ngập mặn là quản lý yếu kém. Hầu hết các vườn quốc gia tại Việt Nam và các khu dự trữ thiên nhiên nằm trong sự quản lý của chính quyền địa phương nơi phát triển được ưu tiên hơn so với bảo tồn. Một ví dụ điển hình, với số lượng 46,000 người dân sống xung quanh vườn quốc gia Xuân Thủy thì nửa trong số đó có sinh kế sống phụ thuộc vào vườn. Theo phân tích từ các hình ảnh vệ tinh, diện tích rừng ngập mặn đã giảm nhanh chóng do sự phát triển của các trang trại nuôi tôm tại các vùng đệm và thậm chí cả trong vùng lõi (xem ảnh). Nhờ chiến dịch trồng rừng do Hội chữ thập đỏ Đan Mạch tài trợ năm 1997-2002, diện tích rừng ngập mặn sau năm 2000 đã được phục hồi (khoảng 2,400 héc-ta rừng ngập mặn đã được trồng lại), nhưng sự xâm chiếm và khai thác quá mức tài nguyên ven biển vẫn tiếp tục tiếp diễn. Tương tự như vậy, vườn quốc gia Mũi Cà Mau, bao gồm khu rừng ngập mặn lớn nhất tại Việt Nam, với số lượng khoảng 10,000 người dân sống trong khu vực, đã và đang chứng kiến nạn phá rừng ngày càng gia tăng.

Một bất cập khác có thể nhận thấy ở vùng duyên hải đồng bằng sông Cửu Long nơi tập trung 70% các khu rừng ngập mặn là mức độ lưu chuyển nhanh. Lượng trầm tích lớn từ sông Mê-kông và các dòng nước lớn đã dẫn đến biểu đồ khác biệt đối với xói mòn ven biển và bồi đất do hiện tượng trầm tích ở khu vực này. Trong khi việc trồng rừng ngập mặn chỉ có thể thực hiện được ở các vùng biển có bồi lấn, mà là nơi có sự biến động rất lớn với những vùng đất mới được hình thành và những vùng đất khác mất đi rất gần nhau. Do đó, việc đảm bảo tính liên tục của các dự án bảo tồn rừng ngập mặn có thể sẽ khó khăn hơn. Một ví dụ từ tỉnh Kiên Giang, khi các con kênh được xây dựng hướng ra biển vào cuối những năm 1990 đã gây xói mòn ven biển và mất đi rừng ngập mặn, điều này cho thấy những hậu quả không lường trước được của việc phát triển cơ sở hạ tầng tại những khu vực nhạy cảm về môi trường. Từ đây, câu hỏi được đặt ra là liệu có nên sử dụng nguồn vốn từ REDD để bù đắp cho những ảnh hưởng do phát triển cơ sở hạ tầng chưa được tính toán một cách hợp lý.

Một hạn chế khác đối với việc phục hồi rừng ngập mặn là tỷ lệ rừng ngập mặn sống sót trong các dự án do Chính phủ tài trợ thấp. Nguồn vốn của Chương trình 661 sử dụng cách tiếp cận truyền thống để chi trả cho người dân địa phương theo ngày công lao động để trồng và bảo vệ rừng ngập mặn. Nhưng rừng ngập mặn mới trồng cần phải có sự chăm sóc để bảo vệ chúng khỏi các thảm họa thiên nhiên cũng như sự can thiệp của con người, và nếu như không có sự tham gia nhiệt tình và chủ động của người dân địa phương, thì tỷ lệ cây bị chết thường cao. Ngược lại, các dự án do GTZ và CARE tài trợ tại hai tỉnh Thanh Hóa và Sóc Trăng đã cho thấy cách áp dụng các thỏa thuận đồng quản lý, trong đó người dân địa phương được gắn với lợi ích lâu dài của rừng ngập mặn, góp phần tăng tỷ lệ cây sống.

Tuy nhiên, có thể sẽ gặp những khó khăn khi thúc đẩy các thỏa thuận đồng quản lý bởi lẽ 70% rừng ngập mặn được phân loại là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (cụ thể như các khu bảo tồn) và như vậy rừng ngập mặn sẽ nằm trong quyền quản lý của các ban quản lý và không thể phân quyền cho các hộ gia đình được. Điều này cũng có liên quan đến vấn đề thu nhập từ rừng ngập mặn và cộng đồng địa phương.

Một ví dụ điển hình trong nghiên cứu tình huống tại Cần Giờ đề cập đến việc trồng rừng ngập mặn tại những vùng có mật độ cây cao (10,000 cây giống/héc-ta theo tiêu chuẩn của Chính phủ). Những khu rừng ngập mặn được trồng từ năm 1978 bắt đầu bị chết, có lẽ do thiếu dinh dưỡng, hoặc do mật độ cây quá dày và nhiều khả năng do côn trùng tấn công. Do những khu rừng này nằm trong rừng phòng hộ, chặt bứt các cây trong rừng phòng hộ đều

bị cấm. Dự án của GTZ tại Sóc Trăng đang hỗ trợ việc tĩa thưa một số rừng ngập mặn để thử nghiệm tác động của việc đa dạng hệ sinh thái rừng.

### **Kết luận và Khuyến nghị**

Việt Nam có tiềm năng phát triển thị trường carbon và các dự án chi trả cho dịch vụ môi trường (PES) tại Việt Nam, đặc biệt tại một số khu rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Hồng và sông Mê-kông. Tuy nhiên, thách thức vẫn còn ở phía trước. Những thách thức này bao gồm việc xác định loại rừng ngập mặn tại Việt Nam trong hệ thống phân loại rừng và rừng ngập mặn Việt Nam có đáp ứng đủ tiêu chí để tham gia cơ chế của thị trường carbon toàn cầu hay không. Tuy nhiên, hiện vẫn có cơ sở để chúng ta có thể lạc quan về vấn đề này.

Nhờ chức năng quan trọng trong việc bảo vệ lũ và bão, Chính phủ đã nhận thấy giá trị kinh tế trong việc bảo vệ rừng ngập mặn, đặc biệt khi chúng ta đang phải đối mặt với hiện tượng nước biển dâng. Rừng ngập mặn không còn bị coi là nơi "đây muối và hôi thối" như một đại biểu có lẽ cấp. Những nghiên cứu tình huống cũng đã tổng hợp tầm quan trọng của rừng ngập mặn với chức năng làm nơi cư trú sinh sản cho các loài cá và đối với trường hợp của rừng ngập mặn Cần Giờ thì còn có chức năng lọc nước bẩn thải từ thành phố Hồ Chí Minh và các khu công nghiệp xung quanh. Nói một cách khác, carbon có thể được coi là hình thức duy nhất trong số các dịch vụ chi trả cho môi trường có thể kinh doanh được.

Kế hoạch phục hồi rừng ngập mặn của Bộ NN & PTNT, nhằm mục đích tái trồng 300,000 héc-ta rừng ngập mặn vào năm 2013, đã cung cấp khung chiến lược quốc gia để hỗ trợ hoạt động này, mặc dù mô hình thực hiện vẫn cần phải được cụ thể hoá. (Sau hội thảo này, Bộ NN & PTNT đã bày tỏ mối quan tâm đến việc soạn thảo một nghị định để hỗ trợ việc thanh toán dựa trên cộng đồng đối với các dịch vụ hệ sinh thái của rừng ngập mặn. Điều này sẽ được bổ sung thêm vào nghị định chi trả cho các dịch vụ môi trường rừng mà Bộ NN & PTNT đã dự thảo sau hai năm thử nghiệm dự án và đây sẽ là một cơ hội giải quyết những vấn đề liên quan đến quản lý địa phương, sự tham gia của cộng đồng, và chia sẻ lợi ích, v.v.

Bên cạnh đó, vẫn còn những khó khăn về mặt kỹ thuật liên quan đến cách tính carbon tại các hệ sinh thái rừng ngập mặn, đặc biệt là việc tích tụ carbon ở dưới lòng đất, tính chất thay đổi của rừng ngập mặn, và nhu cầu hiểu và đánh giá giá trị kinh tế của rừng ngập mặn, đặc biệt đối với phát triển cơ sở hạ tầng ven biển và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, phần thảo luận về cách tính carbon rừng ngập mặn cho thấy các trường đại học tại Việt Nam và các trung tâm nghiên cứu chưa đủ năng lực cần thiết để giám sát trữ lượng carbon và đánh giá các hàng hóa và dịch vụ khác mà rừng ngập mặn đem lại.

Khả năng của rừng ngập mặn trong việc thích ứng với nước biển dâng là điểm mấu chốt để duy trì các loài khác nhau (do đó việc lựa chọn loài cũng có tầm quan trọng) và cho phép khoảng không để rừng ngập mặn và các thảm thực vật ven biển khác có thể di cư vào vùng đất liền. Nói một cách khác, qua thời gian chúng ta có thể lắp ghép một khu vực có cả nơi cư trú tự nhiên và bán tự nhiên, bao gồm nhưng không hạn chế rừng ngập mặn, điều này sẽ làm tăng khả năng thích ứng và bài toán kinh tế đối với quy mô của kinh doanh carbon.

Trong thời gian trước mắt, MFF sẽ hỗ trợ Việt Nam trong việc thực hiện Kế hoạch Hành động Chiến lược Quốc gia (NSAP) nhằm xác định những dự án địa phương tiềm năng để hỗ trợ thực hiện Chiến lược này. Cần phải thiết lập Nhóm công tác vùng (trong đó MFF sẽ đóng vai trò hỗ trợ) làm cơ chế để tiếp tục những thảo luận liên quan đến carbon với các nước láng giềng như Ấn Độ, In-đô-nê-sia, My-an-ma, Phi-líp-pin, Sri-Lanka và Thái-lan. Nhóm công tác sẽ giúp đảm bảo sự chia sẻ liên tục các kinh nghiệm và kiến thức quốc tế trong khu vực.